UNIT 2 HEALTH

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
Allergy (n) /'ælədʤi/	Dị ứng		I have an allergy Tôi bị dự ứng đậu phộng
Cough (v) /kɔf/	Ho		Last night I couldn't stop coughing Đêm qua tôi đã không thể ngừng ho
Disease (n) /kɔf/	Bệnh		Doing exercises is a good way to prevent disease Tập thể dục là một cách tốt để ngăn ngừa bệnh tật
Earache (n)	Đau tai		Using earphones frequently may cause earache Dùng tai nghe thường xuyên có thể gây đau tai
Flu (n) /flu/	Cúm		My whole family has the flu Cả nhà tôi bị cúm
Headache (n)	Đau đầu		Rice wine gives me a headache Rượu gạo làm tôi đau đầu
Myth (n) /miθ/	Thần thoại, sự hoang đường		There is a myth that men are more intelligent than women Có một quan niệm hoang đường rằng đàn ông thông minh hơn phụ nữ
Sickness (n) /'siknis/	Sự ốm yếu		She has bên off of work because of sickness Cô ấy nghỉ làm vì ốm
Sore throat (n) /sɔ://θrout/	Viêm họng		It is unpleasant to have a sore throat Thật không dễ chịu khi bị viêm họng

LIVEWORKSHEETS

Spots (n) /spɔts/	Đốm, mụn		Teenagers always worry about their spots Thiếu niên luôn lo lắng về mụn của họ.
Stomachache (n)	Đau bụng		Tom had a terrible stomachache last night Tom có một cơn đau bụng dữ dội đêm qua
Sunburn (n) /'sʌnbə:n/	Cháy nắng		You should wear a hat to prevent sunburn Bạn nên đội mũ để tránh bị cháy nắng
Temperature (n)/'tempritʃə/	Nhiệt độ		The doctor is talking Tom's temperature Bác sỹ đang đo nhiệt độ cho Tom
Tired (adj)/'taiəd/	Mệt mỏi		I feel tired after long working hours Tôi cảm thấy mệt sau nhiều giờ làm việc
Toothache (n) /'tu:θeik/	Đau răng		You should brush your teeth twice a day Bạn nên đánh răng hai lần một ngày.
Vegetarian (n) /,vedʤi'teəriən	Người ăn chay		My grandmother has been a vegetarian since 1965 Bà tôi đã là người ăn chay từ năm 1965.
Vitamin (n) /'vitəmin/	vi-ta-min		The doctor advised me to take vitamins regularly Bác sỹ khuyên tôi uống vi-ta-min đều đặn
Weak (adj) /wi:k/	Yếu		She is still weak after the accident Cô ấy vẫn yếu sau vụ tai nạn.

B. GRAMMAR

I. CÂU GHÉP (COMPOUN SENTENCES)

1. Định nghĩa và cấu trúc câu ghép.

Định nghĩa	- Là câu có 2 hay nhiều mệnh đề độc lập về ý nghĩa - Được kết nối với nhau bởi một liên từ kết hợp hay còn gọi là liên từ đẳng lập như and, or, but, so, …
Cấu trúc	Mệnh đề 1 + (,) + mệnh đề 2 Ví dụ: You should eat less fast food or you can put on weight (Bạn nên ăn ít đồ ăn nhanh hơn hoặc bạn có thể tăng cân đấy) I wasn't very hungry, but I ate a lot (tớ không đói lắm, nhưng tớ đã ăn rất nhiều) My mother does exercise everyday, so she looks very young and fit (Mẹ tớ tập thể dục hằng ngày,vì vậy mà trông mẹ rất trẻ và khỏe)
Lưu ý	Chúng ta cần phải sử dụng dấu phẩy trước liên từ "so", còn với các liên từ "and, so, but" thì có thể có dấu phẩy hoặc không.

2. Các liên từ kết hợp phổ biến.

LIVEWORKSHEETS

Liên từ	Ví dụ
And (và): dùng để bổ sung thêm thông tin	The Japanese eat a lot of fish, and they eat a lot of tofu too. (Người Nhật ăn rất nhiều cá, và họ cũng ăn rất nhiều đậu phụ nữa)
Or (hoặc): dùng khi có sự lựa chọn	You can take this medicine, or you can drink hot ginger tea (Con có thể uống thuốc này hoặc con có thể uống trà gừng nóng)
But (nhưng): dùng để nối 2 mệnh đề mang ý nghĩa trái ngược, đối lập nhau.	She doesn't eat much, but she's still fat (cô ấy không ăn nhiều, nhưng cô ấy vẫn béo)
So (nên/vì vậy mà/vì thế mà/ vậy nên): dùng để nói về một kết quả của sự việc được nhắc đến trước đó	My mother eats healthily, so she is very strong (Mẹ tớ ăn uống rất lành mạnh, nên bà ấy rất khỏe)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Khoanh tròn vào đáp án đúng.

1. My sister is a nurse (and/ but) she works in a dental clinic.
2. My teeth hurt, (so/ or) I make an appointment with the dentist.
3. The couple want to go to the musical, (but/ so) there aren't any tickets left.
4. Stop listening to rock music through earphones (or/ and) you will have earache.
5. Eating too much sugar is bad for your teeth, (so/ and) it causes obesity.
6. The laptop suddenly stops working, (but/ so) I cannot finish my work on time.
7. There are many people passing by (and/ but) only few people drop in the restaurant.
8. The doctor advises people to drink enough water, (and/ so) do exercises regularly.
9. My neighborhood is peaceful, (but/ so) sometimes there are several cases of petty crime.
10. My boyfriend asked me out (and/ but) I was sick.
11. There are many wonderful things in Thailand, (so/ but) I decide to stay here for another couple of days.

LIVEWORKSHEETS

12. I want to eat sushi, (so/ but) I am going to a Japanese restaurant tonight.
13. I will go to the park tomorrow, (and/ so) Jim will take me there.
14. My friend is studying abroad (but/ or) we still keep in touch with each other.
15. My father is under a lot of pressure from work, (so/ but) I am trying to make him laugh.

Bài 2: Điền liên từ"and/but/or/so" vào chỗ trống để tạo thành câu ghép.

1. I am very thirsty_____I don't have any money to buy drinks.
2. It's late_____I'm still wide awake.
3. We live in a small house_____we like it very much.
4. My friend looks wea_____k he's really strong.
5. The entrance test is very difficult_____I hope I will pass it.
6. You go home now_____ your mother will punish you for staying out too late.
7. Fruits taste good_____ they are healthy for your body.
8. I like small dogs_____ I hate big ones.
9. My brother is having the flu_____ I think he won't be absent from school today.
10. Our project is successful _____all of us are happy about it.
11. He performs very well,_____he deserves the reward.
12. Take care of yourself_____ you will go down with disease.
13. My mother usually gets home at 5pm_____then she prepares dinner.
14. Stop eating raw food_____ you will have stomachache.
15. Janet thinks Chemistry is a difficult subject_____ she is interested in it.
16. The phone doesn't work well,_____Ana sells it and buys new one.
17. There is a need for a new fridge in Tom's kitchen_____ he lacks money now.
18. He is very good-looking_____ he seems to lack personality.
19. Will you speak to him_____ I speak?
20. I have an allergy to seafood,_____ I can't taste it.
21. This exercise is challenging_____it is helpful.
22. I am going to the beach,_____I buy some sunscreen.
23. My little brother dreams of becoming a pilot_____he wants to travel around the world.
24. The singer is suffering from sore throat, _____ he won't perform tomorrow.
25. Tomorrow is my sister's birthday,_____ I am making a cake for her.

BÀI 3:Chọn đáp án đúng.

LIVEWORKSHEETS

1. I love going to the beach but I_____of sunburnam

A. am afraid B. am not afraid

2. My brother doesn't want to suffer from toothache, so he his teeth twice y

A. brushes B. doesn't brush

3. My friend wishes to become a doctor one day, so_____.

A. he studies very hard B. he wants to work in his hometown's hospital

4. My friend wishes to become a doctor one day, _____he wants to work in his hometowns

hospital.

A. and B.so

5. My father is angry with me, so_____.

A. he doesn't say a word to me B. he still takes me to the park

6. I will go shopping with my mom tomorrow but .

A. I will buy some new clothes B. I won't buy anything

7. Louis is my closest friend and _____.

A. he is my co-worker B. I don't want to talk to him now

8. _____or you will be frozen.

A. Wear thick clothes B. The weather is cold outside

9. Tim is in hospital, so_____ .

A. the doctor is taking his temperature B. he can't go to school today

10. Tim is in hospital_____the doctor is taking his temperature.

A. and B.but

11. My father is having a sore throat, so_____.

A. he needs to avoid cold drinks B. he has high temperature.

12. It is chilly outside but_____.

A. we can go out and build a snowman B. we should stay in and keep warm

13. They need to repair the rooftop or_____.

A. raindrops will leak in B. their house will look better

14. I never want anyone to wait for me, so_____.

A. I try not to be late B. I keep being late

15. Last week he got a severe car accident but now

A. he is still weak. B. he recovers quickly

LIVEWORKSHEETS

Bài 4: Đánh dấu [V] trước câu đúng. Đánh dấu [x] trước câu có lỗi sai và viết lại cho đúng

	1. My mother loves eating traditional dishes but she likes local restaurants.
	2. There are many hairdressers in my hometown so my teacher only goes to one place to cut her hair.
	3. Stop smoking or you will suffer from lung cancer.
	4. 1 want to meet my friends so 1 call them for a date.
	5. There are numerous big and modern hospitals in the city so they are always overcrowded.
	6. I need to finish my homework before 5pm and my mother won't let me hang out with friends.
	7. My brother has to stop drinking ice water so he will have sore throat.
	8. It is hard to win this contest and 1 still think my daughter will be the champion.
	9. 1 have to admit that 1 love eating fast food and 1 like drinking beer.
	10. My grandmother is old so she is strong.

Bài 5: Nối hai câu dưới đây, dùng liên từ"and/ but/ or/ so" để tạo thành một câu ghép

1. It takes a lot of time to cure this disease. You need to be extremely patient

---

2. Anne is a gorgeous girl. She has a pleasant personality.

---

3. It is raining hard. We postpone our boat trip.

---

4. He dreams of being the best student. He never studies hard.

---

5. My bicycle is broken. I have to take the bus to school.

---

6. He is a brilliant doctor. He is a loving father.

---

7. I need to tidy my room. My mom will be angry with me.

LIVEWORKSHEETS

---

8. My house is quite old. Living in it is comfortable.

II. MỆNH LỆNH CÁCH VỚI MORE VÀ LESS (IMPERATIVES WITH MORE AND LESS)

Mệnh lệnh cách

Định nghĩa	- Là câu có tính chất sai khiến, được dùng khi chúng ta muốn yêu cầu, ra lệnh, hướng dẫn hay gợi ý cho người khác làm một việc gì đó. - Được hình thành bắt đầu bằng một động từ nguyên thể không có "to".
Ví dụ	Stand up! (Đứng lên đi.) Come in. (Vào đi.)

2. Mệnh lệnh với more và less

a. Chứcnăng và cấu trúc

Chức năng	Khi muốn yêu cầu ai đó hãy làm gì đó nhiều hơn hoặc ít hơn, các em có thể thêm từ more và less sau động từ.	Để nội dung mệnh lệnh cách cụ thể hơn, các em cũng có thể thêm danh từ vào phía sau more hoặc less.
Câu trúc	V + more/less	V+ more + danh từ đếm được và danh từ không đếm được V+ less + danh từ không đêm được
Ví dụ	Sleep more. (Hãy ngủ nhiều hơn.) Sunbathe less. (Hãy tắm nắng ít hơn.) Talk less, listen more. (Hãy nói ít đi, hãy lắng nghe nhiều hơn.)	Do more exercise. *(Hãy tập thể dục nhiều hơn.)* Eat more fruit. *(Hãy ăn nhiều trái cây hơn.)* Eat less salt and sugar. *(Hãy ăn ít muối và đường hơn.)* Drink less beer and wine.

LIVEWORKSHEETS

	Spend less, save more. (Hãy tiêu ít hơn, tiết kiệm nhiều hơn.)	*(Hãy uống ít bia và rượu hơn.)*

b. Một số cách dùng phổ biến của mệnh lệnh cách với more và less

Cách dùng	Ví dụ
Ra lệnh trực tiếp	Play less! (Chơi ít thôi!) Bring more books here! (Mang thêm sách lại đây!)
Hướng dẫn	Please provide more details in this form. (Vui lòng điền thêm chi tiết vào lá đơn này.) Eat less salt when taking this medicine. (Hãy ăn nhạt hơn khi uống loại thuốc này.)
Gợi ý	Wear more clothes and you'll be warmer. (Hãy mặc nhiều quần áo hơn và bạn sẽ thấy ấm hơn.) Spend less time surfing the Internet and you'll have more time for exercise. (Hãy dành ít thời gian cho việc lướt mạng hơn và bạn sẽ có nhiều thời gian hơn cho việc tập thể dục.)

■ BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 6: Điền "more" hoặc "less" để hoàn thành những câu sau:

1. Eat_____fruits and vegetables.
2. Stay outdoor and do_____exercises to be healthier.
3. Drink_____alcohol or you will be weak.
4. Sleep_____and don't go to bed too late.
5. Practice_____and you will improve your skills.
6. Spend_____time on smartphone and laptop or you will ruin your eyes.
7. Go out_____and make some new friends, so you won't be lonely.
8. Drink_____coffee. It's not good for your brain.
9. Read_____books to broaden your knowledge.
10. Play_____computer games and study_____
11. Take_____vitamin A to strengthen your immune system.

LIVEWORKSHEETS